

よく使うベトナム語の単語1000語

頻度と使いやすさの順（語学教師の意見も反映）・音声は flashcardly.io/ja/flashcards/vietnamese/1000-most-common-words/ で

#	ベトナム語	日本語	例文
1	Xin chào	こんにちは	Xin chào, bạn có khỏe không? こんにちは、お元気ですか？
2	chào mừng	ようこそ	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. わが家へようこそ。
3	Chào buổi sáng	おはようございます	Chào buổi sáng! おはようございます。
4	vâng	はい	Vâng, tôi hiểu rồi. はい、分かります。
5	Chào buổi tối	こんばんは	Chào buổi tối! こんばんは。
6	không	いいえ	Cô ấy nói không. 彼女はいいえと言いました。
7	Tạm biệt	さようなら	Tạm biệt, Anna! さようなら、アンナさん。
8	Chào buổi chiều	こんにちは	Chào buổi chiều! こんにちは！
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	また会いましょう	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! ミアさん、また会いましょう。
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	また明日	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! また明日。
11	Rất vui được gặp bạn	はじめまして	Rất vui được gặp bạn! こちらこそ、はじめまして。
12	Bạn khỏe không?	お元気ですか	Hôm nay bạn khỏe không? 今日はお元気ですか？
13	người đàn ông	男の人	Người đàn ông đang đọc sách. その男の人は本を読みます。
14	phụ nữ	女性	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. その女性は帽子をかぶっています。
15	cậu bé	男の子	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. 男の子はおもちゃで遊びます。
16	bé gái	女の子	Bé gái có một quả bóng. その女の子はボールを持っています。
17	người	人	Anh ấy là một người tốt. 彼は優しい人です。
18	mọi người	人々	Mọi người đang rất vui. 人々はとても幸せです。
19	người lớn	大人	Tôi là người lớn. 私は大人です。
20	em bé	赤ちゃん	Em bé cần sữa. 赤ちゃんはミルクが必要です。
21	Ông	さん	Ông Smith thích đọc sách. スミスさんは本を読むのが好きです。
22	bà	夫人	Bà Smith là giáo viên. スミス夫人は先生です。
23	hàng xóm	隣人	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. 私の隣人はとても親切です。

#	ベトナム語	日本語	例文
24	bạn	友達	Bạn của tôi thích đọc sách. 私の友達は本を読むのが好きです。
25	hôm nay	今日	Hôm nay là một ngày tốt lành. 今日はいいいです。
26	ngày mai	明日	Ngày mai là một ngày mới. 明日は新しい日です。
27	hôm qua	昨日	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. 私は昨日彼女に会いました。
28	bây giờ	今	Anh ấy muốn nó bây giờ. 彼は今、それを欲しがっています。
29	buổi chiều	午後	Tôi thích buổi chiều. 私は午後が好きです。
30	buổi tối	晩	Buổi tối thật yên tĩnh. 晩は静かです。
31	phút	分	Chúng tôi cần năm phút. 私たちは5分必要です。
32	buổi sáng	朝	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. 私は朝に朝ご飯を食べます。
33	lát nữa	後で	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. 私はそれを後でします。
34	sớm	早い	Cô ấy thức dậy sớm. 彼女は早く起きます。
35	muộn	遅れる	Anh ấy thường xuyên đi muộn. 彼はよく遅れます。
36	giờ	時間	Lớp học kéo dài một giờ. 授業は一時間です。
37	Tên bạn là gì	お名前は何ですか？	Tên bạn là gì? お名前は何ですか？
38	Tên tôi là ...	私の名前は	Tên tôi là Emily. 私の名前はエミリーです。
39	Bạn đến từ đâu	出身はどこですか？	Bạn đến từ đâu? 出身はどこですか？
40	tôi đến từ ...	～出身です	Tôi đến từ Đức. ドイツ出身です。
41	Bạn sống ở đâu	どこに住んでいますか	Bạn sống ở đâu? どこに住んでいますか？
42	Tôi sống ở	～に住む	Tôi sống ở Nhật Bản. 私は日本に住んでいます。
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	何語を話しますか？	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? 何語を話しますか？
44	tôi nói	話す	Tôi nói tiếng Anh giỏi. 私は英語を上手に話します。
45	Tôi nói được một chút	少し話す	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. 私はフランス語を少し話します。
46	Bạn sinh ra ở đâu?	どこで生まれましたか	Bạn sinh ra ở đâu? どこで生まれましたか？
47	Họ của bạn là gì	名字は何ですか？	Họ của bạn là gì? 名字は何ですか？
48	Đây là bạn của tôi	こちらは私の友達の...です	Đây là bạn của tôi, Lisa. こちらは私の友達のリサです。

#	ベトナム語	日本語	例文
49	pha	作る	Tôi pha cà phê rất ngon. 私は美味しいコーヒーを作ります。
50	nhận	もらう	Anh ấy nhận được một món quà. 彼はプレゼントをもらいました。
51	có	持つ	Emma có một chiếc ô tô. エマさんは車を持っています。
52	ăn	食べる	Họ đang ăn táo. 彼らはりんごを食べています。
53	uống	飲む	Bạn có uống cà phê không? コーヒーを飲みますか？
54	ngủ	寝る	Bây giờ tôi muốn ngủ. 私は今寝たいです。
55	thấy	見える	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? 家が見えますか？
56	nhìn	見る	Adam thích nhìn những bức ảnh. アダムさんは写真を見るのが好きです。
57	đọc	読む	Học sinh đọc sách. 学生は本を読みます。
58	mở	開ける	Cô ấy mở cửa sổ. 彼女は窓を開けます。
59	đóng	閉める	Tôi đóng cửa. 私はドアを閉めます。
60	đến	来る	Bạn đến đây mỗi ngày. あなたは毎日ここに来ます。
61	làm ơn	ください	Làm ơn mở cửa giúp tôi. ドアを開けてください。
62	Cảm ơn	ありがとうございます	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. 手伝ってくれてありがとうございます。
63	Không có chi	どういたしまして	Không có chi. どういたしまして。
64	Xin lỗi	すみません	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. すみません、助けが必要です。
65	xin lỗi	すみません	Tôi xin lỗi. すみません。
66	Bạn có thể giúp tôi không?	手伝ってもらえますか？	Bạn có thể giúp tôi không? 手伝ってもらえますか？
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	もう一度言ってください	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? もう一度言ってください。
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	もう少しゆっくり話していただけますか	Bạn có thể nói chậm hơn được không? もう少しゆっくり話していただいただけですか？
69	Cho tôi ... được không	～をいただけますか	Cho tôi nước được không? お水をいただけますか？
70	tôi muốn	～をください	Tôi muốn thêm một chút trà. お茶をもう少しください。
71	Cho tôi ...	～でもいいですか	Cho tôi xin một chút nước được không? お水をいただいてもいいですか？
72	Tôi ... có được không	～でもいいですか	Tôi ngồi có được không? 座ってもいいですか？
73	số không	ゼロ	Số không nhỏ hơn một. ゼロはより小さいです。

#	ベトナム語	日本語	例文
74	một	一	Tôi có một quả táo. 私はりんごを一個持っています。
75	hai	二	Có hai con mèo. 猫が二匹います。
76	ba	三	Không, ba là quá nhiều. いいえ、三個は多すぎます。
77	bốn	四	Cho tôi bốn cái, làm ơn. 四個ください。
78	năm	五	Tôi có năm con chó. 私は犬が五匹います。
79	sáu	六	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. 彼は六人の友達と来ました。
80	bảy	七	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. 私は七キロ走っています。
81	tám	八	Một con nhện có tám cái chân. クモは足が八本あります。
82	chín	九	Chín là con số may mắn của tôi. 九は私のラッキーナンバーです。
83	mười	十	Chúng ta có mười ngón tay. 私たちには指が十本あります。
84	cộng	プラス	Hai cộng hai bằng bốn. 二プラス二は四です。
85	Tôi không hiểu	分かりません	Tôi không hiểu. 分かりません。
86	Bạn có thể nhắc lại không?	もう一度言ってください	Bạn có thể nhắc lại không? もう一度言ってください。
87	Chậm hơn một chút ạ	もっとゆっくりお願いします	Chậm hơn một chút ạ. もっとゆっくりお願いします。
88	Điều đó có nghĩa là gì?	どういう意味ですか	Điều đó có nghĩa là gì? それはどういう意味ですか？
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	〜で何と言いますか	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? それはスペイン語で何と言いますか？
90	Đánh vần ... như thế nào?	それはどう書きますか	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? それはどう書きますか？
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	書いてもらえますか	Bạn có thể viết nó ra được không? 書いてもらえますか？
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	見せてくれますか	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? 写真を見せてくれますか？
93	Bạn có nói ... không?	話しますか	Bạn có nói tiếng Anh không? 英語を話しますか？
94	Chờ một chút ạ	ちょっと待ってください	Chờ một chút ạ. ちょっと待ってください。
95	Tôi nghĩ vậy	そう思います	Tôi cũng nghĩ vậy. 私もそう思います。
96	Tôi không biết	わかりません	Tôi không biết. わかりません。
97	này	これ	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. これは私の赤い車です。

#	ベトナム語	日本語	例文
98	kia	その	Con chó kia rất thân thiện. その犬はとてもフレンドリーです。
99	ở đây	ここ	Tôi thích ở đây. ここにいるのが好きです。
100	ở đó	そこ	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. 仕事の後にそこで会います。
101	khác	もう一つ	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. 彼はケーキをもう一つ欲しがっています。
102	giống nhau	同じ	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. 私たちは同じ青いシャツを着ます。
103	này	これら	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. これらのりんごは食べ頃です。
104	kia	それらの	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. それらのクッキーはとても美味しそうです。
105	ngay đây	ここ	Chìa khóa ở ngay đây. 鍵はここにあります。
106	đằng kia	あそこ	Giày của tôi ở đằng kia. 私の靴はあそこにあります。
107	trên	上	Con mèo đang ở trên cái bàn. 猫はテーブルの上にあります。
108	bên dưới	下	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. 犬はテーブルの下にあります。
109	Dạo này thế nào?	最近どうですか	Dạo này thế nào? 最近どうですか？
110	Lâu rồi không gặp	お久しぶりです	Lâu rồi không gặp. お久しぶりです。
111	Bạn thích ...	何を楽しんでいますか	Bạn thích làm gì? 何を楽しんでいますか？
112	Bạn đang làm gì ...?	何をしている	Bạn đang làm gì thế? 今は何をしていますか？
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	良い一日を	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! ジョンさん、良い一日を過ごしてください。
114	Bảo trọng	気をつけてください	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. 気をつけてください。また明日。
115	Chúc may mắn!	頑張ってください	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! 頑張ってください！信じています。
116	Chúc mừng	おめでとうございます	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. おめでとうございます！大変な仕事を終えました。
117	Chúc mừng!	乾杯	Chúc mừng! 乾杯！
118	Không vấn đề gì	問題ありません	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. 問題ありません。お手伝いできます。
119	Đừng lo	心配しないでください	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. 心配しないでください、大丈夫ですよ。
120	Được thôi	いいですね	Được thôi, cảm ơn bạn! いいですね、ありがとうございます。
121	biết	知る	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. あなたは今、答えを知っています。
122	hỏi	尋ねる	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. お兄さんに尋ねてもいいですよ。

#	ベトナム語	日本語	例文
123	nghe	聞こえる	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? あの音が聞こえますか？
124	học	学ぶ	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. 毎日何か新しいことを学びます。
125	nói chuyện với	話す	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? 友達と話すのが好きですか？
126	nói	言う	Tôi muốn nói một điều gì đó. 私は何か言いたいです。
127	chọn	選ぶ	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. 好きな色を選びます。
128	viết	書く	Các học sinh viết một câu chuyện. 学生たちは物語を書きます。
129	gọi	電話する	Tôi sẽ gọi cho bạn. 私はあなたに電話します。
130	nghe	聞く	Tôi nghe đài. 私はラジオを聞きます。
131	học	勉強する	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. 私はどのテストも一生懸命勉強します。
132	nói	教える	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. 彼は私に名前を教えます。
133	gặp	会う	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. 明日あなたに会います。
134	tham gia	加わる	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. 彼女は私たちのグループに加わります。
135	thích	楽しむ	Chúng tôi thích âm nhạc này. 私たちは音楽を楽しんでいます。
136	miêu tả	説明する	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. その男の子はその動物について説明しました。
137	giải thích	説明する	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. 彼女がその問題を説明します。
138	dạy	教える	Tôi dạy các sinh viên mới. 私は新入生に教えます。
139	giới thiệu	紹介する	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. 友達を紹介します。
140	nhận	受け取る	Cô ấy nhận món quà. 彼女はその贈り物を受け取ります。
141	từ chối	拒む	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. その子供は食べ物拒んでいます。
142	hứa	約束する	Tôi hứa sẽ giúp bạn. あなたを助けると約束します。
143	thảo luận	話し合う	Họ thảo luận về kế hoạch mới. 彼らは新しい計画について話し合っています。
144	liên lạc	連絡する	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. 医者に連絡します。
145	cười	笑う	Lũ trẻ cười lớn. 子供たちが大きな声で笑っています。
146	hét	叫ぶ	Cậu bé hét lên để cầu cứu. その男の子は助けを求めて叫びます。
147	thì thầm	囁く	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. 彼は私の耳元で囁きます。

#	ベトナム語	日本語	例文
148	vẫy tay	手を振る	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. 彼女は別れの手を振る。
149	gật đầu	頷く	Người phụ nữ gật đầu. その女性は頷いています。
150	ôm	抱きしめる	Người mẹ ôm con mình. 母親が子供を抱きしめています。
151	hôn	キスする	Người mẹ hôn con mình. お母さんは子供にキスします。
152	chỉ	指さす	Đứa trẻ chỉ vào con chó. 子供が犬を指さしています。
153	chớp mắt	瞬きする	Anh ấy chớp mắt liên tục. 彼は素早く瞬きました。
154	cau mày	眉をひそめる	Người bố cau mày với con trai mình. 父親は息子に対して眉をひそめました。
155	ngáp	あくびをする	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. 疲れた男性があくびをしています。
156	ngửi	嗅ぐ	Con chó ngửi thức ăn. 犬が食べ物匂いを嗅いでいます。
157	tốt	いい	Cô ấy là một người tốt. 彼女はいい人です。
158	hôi	悪い	Sữa đó có mùi hôi. その牛乳はにおいが悪いです。
159	to	大きい	Con chó to có thể nhảy. その大きい犬はジャンプできます。
160	nhỏ	小さい	Em bé có bàn tay nhỏ. 赤ちゃんの手が小さいです。
161	sai	間違い	Câu trả lời của bạn bị sai. あなたの答えは間違いです。
162	dễ	易しい	Bài toán này rất dễ. この数学の問題は易しいです。
163	khó	難しい	Bài kiểm tra đó rất khó. あのテストは難しかったです。
164	nhanh	速い	Ô tô đi rất nhanh. 車はとても速く走ります。
165	chậm	遅い	Con rùa rất chậm. かめはとても遅いです。
166	mới	新しい	Đây là một chiếc xe ô tô mới. これは新しい車です。
167	thật	本当	Câu chuyện này có thật không? この話は本当ですか？
168	sai	間違い	Câu trả lời là sai. その答えは間違いです。
169	tôi muốn	～たい	Tôi muốn ăn pizza. 私はピザを食べたいです。
170	tôi cần ...	なければならない	Tôi cần gọi cho cô ấy. 彼女に電話をしなければなりません。
171	tôi sắp	つもり	Tôi sắp ăn rồi. もうすぐ食べるつもりです。
172	tôi muốn	たい	Tôi muốn chơi quần vợt. 私はテニスをしたいです。

#	ベトナム語	日本語	例文
173	tôi phải	なければならない	Tôi phải đi bây giờ. もう行かなければなりません。
174	Cho tôi ...	～でもいいですか	Cho tôi xin nước nhé? お水をもらってもいいですか？
175	giúp tôi ...	～を手伝ってください	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. このカバンを持つのを手伝ってください。
176	chỉ cho tôi cách ...	やり方を教えてください	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. これのやり方を教えてください。
177	Bây giờ tôi không thể ...	今は～できない	Bây giờ tôi không thể giúp được. 今は手伝えません。
178	tôi đang cố ...	～ようとする	Tôi đang cố ngủ đây. 今、寝ようとしています。
179	Có thể ... không	ことができる	Ở đây có thể bơi không? ここで泳ぐことができますか？
180	Tôi có thể ... ở đâu	どこで～られますか	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? どこで昼ご飯を食べられますか？
181	thứ Hai	月曜日	thứ Hai là ngày đầu tuần. 月曜日は最初の日です。
182	thứ Ba	火曜日	Thứ Ba lúc nào cũng vui. 火曜日はいつも楽しいです。
183	thứ Tư	水曜日	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. 彼女は水曜日に家に帰ります。
184	thứ Năm	木曜日	Anh ấy đến vào thứ Năm. 彼は木曜日に来ます。
185	thứ Sáu	金曜日	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. 金曜日は最高の日です。
186	thứ Bảy	土曜日	Tôi đi vào thứ Bảy. 私は土曜日に出発します。
187	Chủ nhật	日曜日	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. 私は日曜日に休みます。
188	ngày trong tuần	平日	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. 彼女は平日は毎朝働いています。
189	cuối tuần	週末	Ai mà không thích cuối tuần chứ? 週末が好きではない人はだれですか？
190	hàng ngày	毎日	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. 私たちは毎日新聞を読みます。
191	hàng tuần	毎週	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. 私はたいてい毎週ニュースを見ます。
192	hàng tháng	毎月	Họ trả mức giá hàng tháng. 彼らは毎月の料金を払います。
193	ngày	一日	Chúng tôi đã đợi một ngày. 私たちは一日待ちました。
194	đêm	夜	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. 私たちは夜に眠ります。
195	tuần	週間	Chúng tôi đã ở lại một tuần. 私たちは1週間滞在しました。
196	tháng	ヶ月	Anh ấy đã làm việc được một tháng. 彼は1ヶ月間働きました。
197	năm	年	Chúng tôi đã đợi một năm. 私たちは一年間待ちました。

#	ベトナム語	日本語	例文
198	thời gian	時間	Chúng ta cần thêm thời gian. もっと時間が必要です。
199	khoảnh khắc	少しの間	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. 彼は少しの間待った。
200	tương lai	将来	Tôi suy nghĩ về tương lai. 私は将来について考えます。
201	... giờ	時	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. 私は7時に起きます。
202	nửa đêm	真夜中	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. 私たちは真夜中に出発します。
203	buổi trưa	正午	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. 正午は太陽が熱いです。
204	tối nay	今夜	Khách sẽ đến vào tối nay. 今夜、お客様が到着します。
205	giúp	助ける	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. 助けてください！困っています。
206	nguy hiểm	危険	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! 私たちは危険な状態です。
207	cảnh sát	警察	Hãy gọi cảnh sát! 警察を呼んでください。
208	bác sĩ	医者	Tôi cần một bác sĩ! 医者が必要です。
209	xe cứu thương	救急車	Hãy gọi xe cứu thương! 救急車を呼んでください。
210	lính cứu hỏa	消防士	Các lính cứu hỏa là những người hùng. 消防士はヒーローです。
211	tai nạn	事故	Tôi vừa gặp một tai nạn. 私は事故に遭いました。
212	bảo vệ	守る	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. 警察は私たちを守ります。
213	cảnh báo	警告する	Tôi cần cảnh báo họ! 私は彼らに警告しなければなりません！
214	chuông báo thức	アラーム	Chuông báo thức kêu rồi! アラームが鳴りました！
215	hỏa hoạn	火事	Có hỏa hoạn! 火事です！
216	khói	煙	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! 建物から煙が出ています！
217	làm ...	として働く	Họ làm y tá ở bệnh viện. 彼らは病院の看護師として働いています。
218	mua	買う	Bạn có thể mua trái cây ở đây. ここで果物が買えます。
219	trả	払う	Bạn phải trả tiền cho việc này. これのお金を払わなければなりません。
220	bán	売る	Họ bán trái cây tươi ở đây. ここでは新鮮な果物を売っています。
221	đặt	置く	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. 彼はテーブルの上に本を置きます。
222	ngồi	座る	Emma ngồi ở cái ghế đó. エマさんはその椅子に座ります。

#	ベトナム語	日本語	例文
223	đứng	立つ	Tôi đứng cạnh cửa. 私はドアのそばに立ちます。
224	bơi	泳ぐ	Họ có thể bơi nhanh. 彼らは速く泳げます。
225	lái	運転する	Bạn cần lái xe cẩn thận. 気をつけて運転しなければなりません。
226	dự định	予定する	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. 彼らは近いうちに訪ねることを予定しています。
227	làm xong	終わらせる	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. 彼は後で宿題を終わらせることができます。
228	tặng	あげる	Tôi tặng quà cho bạn bè. 私は友達にプレゼントをあげます。
229	mười một	十一	Tôi luôn lấy mười một cái. 私はいつも十一個もらいます。
230	mười hai	十二	Có mười hai quả trứng trong một hộp. パックの中に卵が十二個あります。
231	mười ba	十三	Số mười ba là con số không may mắn. 十三という数字は不吉です。
232	mười bốn	十四	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. そのアパートは十四階あります。
233	mười lăm	十五	Tôi mở sách ra trang mười lăm. 私は本の十五ページを開きます。
234	mười sáu	十六	Cái đó gấp mười sáu lần! それは十六倍も多いです。
235	mười bảy	十七	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. 私たちは鉛筆を十七本持っています。
236	mười tám	十八	Nó cao mười tám mét. 高さは十八メートルです。
237	mười chín	十九	Mười chín là con số yêu thích của tôi. 十九は私の一番好きな数字です。
238	hai mươi	二十	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. 彼女は小さいりんごが二十個必要です。
239	ba mươi	三十	Anh ấy ba mươi tuổi. 彼は三十歳です。
240	trăm	百	Anh ấy đã đếm đến một trăm. 彼は百まで数えました。
241	bốn mươi	四十	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. 彼女は全部で鉛筆を四十本持っています。
242	năm mươi	五十	Anh ấy có năm mươi đô la. 彼は五十ドル持っています。
243	sáu mươi	六十	Ông John sáu mươi tuổi. ジョンさんは六十歳です。
244	bảy mươi	七十	Ông tôi bảy mươi tuổi. 私の祖父は七十歳です。
245	tám mươi	八十	Tôi có tám mươi gam đường. 私は砂糖を八十グラム持っています。
246	chín mươi	九十	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. 彼は読む本が九十冊あります。
247	ngàn	千	Một nghìn là một con số lớn. 千は大きな数です。

#	ベトナム語	日本語	例文
248	triệu	百万	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. その車は百万ドルします。
249	một nửa	半分	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. 彼はピザを半分食べました。
250	một phần tư	4分の1	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. 4分の1しか残っていません。
251	tá	ダース	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. 私はお店で卵を1ダース買います。
252	đôi	一足	Đôi giày đó sạch. その一足の靴はきれいです。
253	thứ nhất	1位	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. 彼は簡単に1位を取りました。
254	thứ hai	2回目	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. ここは2回目です。
255	thứ ba	三位	Họ về đích ở vị trí thứ ba. 彼らは三位で終わりました。
256	thứ tư	4番目	Tôi đứng thứ tư trong hàng. 私は列の4番目です。
257	thứ năm	五番目	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. 彼女は五番目の列にいます。
258	thứ sáu	六番目	Anh ấy là người thứ sáu. 彼は六番目の人です。
259	thứ bảy	七番目	Họ sống ở tầng thứ bảy. 彼らは七番目の階に住んでいます。
260	thứ tám	八番目	Đây là quả táo thứ tám. これは八番目のりんごです。
261	thứ chín	九番目	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. 九番目の日は休みです。
262	thứ mười	10番目	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. 彼女は10番目です。
263	thứ mười một	11回目	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. 彼らは11回目の記念日を祝います。
264	thứ mười hai	12番目	Đó là tháng thứ mười hai. それは12番目の月です。
265	luôn	いつも	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. 私は朝、いつもコーヒーを飲みます。
266	thường	たいてい	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. 彼はたいてい正午に昼ご飯を食べます。
267	thường	よく	Mọi người thường ăn pizza ở đây. 人々はよくここでピザを食べます。
268	thỉnh thoảng	時々	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. 彼女は時々図書館に行きます。
269	hiếm khi	めったに	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. 私はめったにファストフードを食べません。
270	không bao giờ	全然	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. 彼らはあの店に全然行きません。
271	hàng ngày	毎日	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. わたしたちは毎日チョコレートを食べます。
272	hàng tuần	毎週	Cô ấy đi bơi hàng tuần. 彼女は毎週泳ぎます。

#	ベトナム語	日本語	例文
273	vào cuối tuần	週末	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. 私は週末に家でゆっくりします。
274	vào buổi sáng	朝	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. 人々は朝に朝食を食べます。
275	vào ban đêm	夜	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. 彼らは夜にベッドで寝ます。
276	sau giờ làm	仕事の後	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. 彼は毎日仕事の後にリラックスします。
277	mỗi ... một lần	～に一回	Tôi đi mỗi tuần một lần. 私は週に一回行きます。
278	hai lần một	に2回	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. 父は週に2回、来ます。
279	cách tuần	～おき	Họ đến thăm cách tuần. 彼らは一週間おきに来ます。
280	ít nhất	少なくとも	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. 彼は毎日少なくとも一個はりんごを食べます。
281	nhiều nhất	せいぜい	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. 私はせいぜい二つ買います。
282	nhiều hơn	以上	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. これは十分以上の食べ物です。
283	ít hơn	～より少ない	Bạn nhận được ít hơn lần trước. 前回より少なかったです。
284	một chút	少し	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. 彼は少し助けが必要です。
285	một chút	少し	Cô ấy đã ăn một chút bánh. 彼女はケーキを少し食べました。
286	nhiều	たくさん	Tôi học nhiều. 私はたくさん勉強します。
287	quá nhiều	過ぎる	Họ đã ăn quá nhiều bánh. 彼らはケーキを食べ過ぎました。
288	không đủ	足りない	Số lượng này không đủ. この量は足りません。
289	trước	前	Tôi đã đến đây hai ngày trước. 二日前に到着しました。
290	sớm	もうすぐ	Bạn tôi sẽ đến sớm. 友達はまだもうすぐ着きます。
291	vẫn	まだ	Tôi vẫn đói. 私はまだお腹が空いています。
292	đã bao giờ	これまでに	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? これまでに海を見たことがありますか？
293	chưa	まだ	Bạn tôi vẫn chưa đến. 友達はまだ到着していません。
294	ngay lập tức	すぐに	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. すぐに助けが必要です。
295	có lẽ	たぶん	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. たぶん彼女は後で来るでしょう。
296	một lúc nào đó	いつか	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. いつか会いましょう。
297	bất cứ lúc nào	いつでも	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. いつでも遊びに来てください。

#	ベトナム語	日本語	例文
298	trước	前に	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. 嵐が来る前に出発しました。
299	sau	後	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. 食事の後に、出発します。
300	ngày nay	近頃	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. 近頃は旅行をする人が増えています。
301	tháng Một	一月	Tháng Một là tháng đầu tiên. 一月は最初の月です。
302	tháng Hai	二月	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. 二月はたいてい短い月です。
303	tháng Ba	三月	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. 私はたいてい三月に彼らを訪ねます。
304	tháng Tư	四月	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. バスケットボールの試合は四月にあります。
305	tháng Năm	5月	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. 私の期末試験は5月にあります。
306	tháng Sáu	六月	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. 私は六月までに答えが分かります。
307	tháng Bảy	七月	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. 七月はたいていとても暖かい月です。
308	tháng Tám	8月	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? 8月にまた会えますか？
309	tháng Chín	九月	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. 私の休みは九月です。
310	tháng Mười	10月	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? あなたの誕生日は10月ですか？
311	tháng Mười một	十一月	Tại sao tháng Mười một lại mưa? 十一月はどうして雨が降るのですか？
312	tháng Mười hai	十二月	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. 十二月は最後の月です。
313	qua	越える	Con mèo nhảy qua cái hộp. 猫は箱を越えてジャンプします。
314	dưới	下	Họ sống dưới một cái cây lớn. 彼らは大きな木の下に住んでいます。
315	qua	通る	Anh ấy đi qua cửa. 彼はドアを通して歩きます。
316	dọc theo	沿って	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. 私たちは海岸に沿って歩きます。
317	xung quanh	周り	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. 人々は公園の周りを歩きます。
318	băng qua	渡る	Tôi băng qua đường. 私は通りを渡って行きます。
319	vào	～の中へ	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. 彼はゆっくりと部屋の中へ歩きます。
320	ra khỏi	～の外へ	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. 子供は学校の外へ走っていきます。
321	lên	上	Cô ấy nhìn lên những đám mây. 彼女は上を向いて雲を見えています。
322	xuống	下	Con chó đặt quả bóng xuống. 犬がボールを下に置きました。

#	ベトナム語	日本語	例文
323	lên lầu	二階	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. 私は二階へ寝に行きます。
324	tầng dưới	階下	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. 階下で音が聞こえます。
325	mang	持ってくる	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. 彼らはパーティーに食べ物を持てきます。
326	lấy	持っていく	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. あなたはいつも私のペンを持ていきます。
327	mang	運ぶ	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. 彼はその箱を運べます。
328	lấy	受け取る	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? 荷物を受け取ってくれますか？
329	làm rơi	落とす	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. 私がスマホを落としたら、壊れます。
330	chuyển	取る	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? 塩を取ってもらえますか？
331	đặt xuống	置く	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. 私たちはリュックを置きました。
332	cất	片付ける	Tôi cất đồ chơi của mình đi. 私はおもちゃを片付けます。
333	đổ	出す	Cô ấy sẽ đổ rác. 彼女はゴミを出します。
334	treo lên	掛ける	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. 彼らはコートを掛けます。
335	bật	つける	Bạn bật đèn lên. 電気をつけます。
336	tắt	消す	Có ai tắt đài giúp tôi được không? 誰かラジオを消してくれますか？
337	nhảy	跳ぶ	Con mèo nhảy qua bức tường. 猫が壁を跳び越えます。
338	ném	投げる	Cậu bé ném hòn đá. 男の子が石を投げます。
339	bắt	捕る	Anh ấy bắt quả bóng. 彼はボールを捕ります。
340	cưỡi	乗る	Cậu bé đang cưỡi ngựa. 男の子が馬に乗っています。
341	bay	飛ぶ	Những con chim bay trên bầu trời. 鳥が空を飛んでいます。
342	bò	這う	Em bé đang bò trên sàn nhà. 赤ちゃんが床を這っています。
343	bò qua	飛ばす	Cô ấy đã bò qua trang đầu tiên. 彼女は最初のページを飛ばした。
344	đá	蹴る	Đứa trẻ đá quả bóng. 子供がボールを蹴っています。
345	nảy	弾む	Quả bóng nảy trên mặt đất. ボールが地面で弾みます。
346	leo	登る	Con mèo leo lên cây. 猫が木に登ります。
347	lặn	飛び込む	Cậu bé lặn xuống nước. 男の子が水の中に飛び込みます。

#	ベトナム語	日本語	例文
348	trượt	滑る	Cái hộp trượt trên sàn nhà. 箱が床の上を滑ります。
349	véo	つねる	Anh ấy véo tay tôi. 彼は私の腕をつねりました。
350	bóp	握る	Cô ấy bóp tay tôi. 彼女は私の手をぎゅっと握りしめた。
351	chọc	突く	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. 子供が私の腕を指で突きました。
352	vuốt ve	なでる	Cậu bé vuốt ve con chó. 男の子が犬をなでています。
353	dụi	擦る	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. 疲れた目を擦ります。
354	xoắn	捻る	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. その男はロープを捻っています。
355	lắc	振る	Em bé lắc món đồ chơi. 赤ちゃんがおもちゃを振っています。
356	gấp	折る	Tôi gấp tờ giấy. 私は紙を折ります。
357	ấn	押す	Cô ấy ấn nút màu đỏ. 彼女は赤いボタンを押します。
358	buộc	取り付ける	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. 彼はロープを取り付けます。
359	kéo	引く	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. その男性は重いロープを引いています。
360	thu dọn	荷造りする	Tôi thu dọn túi xách của mình. 私はカバンに荷造りします。
361	Khách sạn ... ở đâu	はどこですか	Khách sạn ở đâu? ホテルはどこですか？
362	Có ... ở gần đây không	近くに～はありますか	Có ngân hàng nào ở gần đây không? 近くに銀行はありますか？
363	Làm thế nào để đi đến ...	どうやって行きますか	Làm thế nào để đi đến trường? 学校までどうやって行きますか？
364	Xe buýt nào đi đến ...	...に行くバスはどれですか	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? 街に行くバスはどれですか？
365	Tuyến nào đi đến ...?	どの線が～に行きますか	Tuyến nào đi đến bảo tàng? どの線が博物館に行きますか？
366	mất bao lâu	どのくらいかかりますか	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. どのくらいかかるのでしょうか。
367	Cách đây bao xa	どのくらい遠いですか	Cách đây bao xa? どのくらい遠いですか？
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	地図で見せてもらえますか？	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? 地図で見せてもらえますか？
369	tôi đang tìm	探す	Họ đang tìm nhà vệ sinh. 彼らはトイレを探しています。
370	gần nhất	一番近い	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. 一番近い店はあそこにあります。
371	Cái này có đi đến ... không	行く	Cái này có đi đến nhà hàng không? これはレストランに行きますか？
372	Xuống ở bến nào để ...	どの駅で降りる	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? 繁華街へは、どの駅で降りますか？

#	ベトナム語	日本語	例文
373	ga	駅	Họ đang đợi ở ga tàu. 彼らは駅で待っています。
374	bến xe buýt	バス停	Bến xe buýt ở gần đây. バス停は近くにあります。
375	ga tàu điện ngầm	地下鉄の駅	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. この地下鉄の駅はとても混んでいます。
376	khách sạn	ホテル	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. オンラインでホテルを予約できます。
377	hiệu thuốc	薬局	Mark làm việc tại hiệu thuốc. マークさんは薬局で働いています。
378	ngân hàng	銀行	Anh ấy đi đến ngân hàng. 彼は銀行に行きます。
379	nhà vệ sinh	お手洗い	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. これはきれいなお手洗いです。
380	siêu thị	スーパー	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. スーパーで食べ物を買います。
381	nhà hàng	レストラン	Họ rất thích nhà hàng đó. 彼らはあのレストランがとても好きです。
382	quán cà phê	カフェ	Jane làm việc tại quán cà phê. ジェーンさんはカフェで働いています。
383	công viên	公園	Cô ấy thích công viên xanh. 彼女は緑の公園が好きです。
384	bệnh viện	病院	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. 病院は病気の人を助けます。
385	sân bay	空港	Chúng tôi đã đến sân bay. 私たちは空港に到着しました。
386	sân vận động	スタジアム	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. 私たちはスタジアムに行きました。
387	nhà máy	工場	Nhà máy này sản xuất quần áo. この工場では服を作っています。
388	trường đại học	大学	Cô ấy học tại trường đại học. 彼女は大学で勉強しています。
389	trường đại học	大学	Cô ấy học tại trường đại học. 彼女は大学で勉強しています。
390	câu lạc bộ	部	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. 私たちは運動部に入りました。
391	nhà tù	刑務所	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. 犯人は刑務所から脱走した。
392	tòa tháp	塔	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. 高い塔が見えます。
393	trung tâm thương mại	ショッピングモール	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. ショッピングモールで靴を買いました。
394	tòa thị chính	市役所	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. 私たちは市役所で待ち合わせました。
395	đồn cảnh sát	警察署	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. 警察署が見えます。
396	trạm cứu hỏa	消防署	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. 私は消防署の近くに住んでいます。
397	rẽ trái	左に曲がる	Bạn rẽ trái ở đây. ここを左に曲がってください。

#	ベトナム語	日本語	例文
398	rẽ phải	右に曲がる	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. 交差点を右に曲がってください。
399	đi thẳng	まっすぐ行く	Bạn hãy đi thẳng đến trường. 学校までまっすぐ行きます。
400	Gần	近い	Nó ở gần. 近いです。
401	xa	遠い	Chỗ đó xa lắm. 遠いです。
402	bên kia đường	道の向かい側	Anh ấy sống ở bên kia đường. 彼は道の向かい側に住んでいます。
403	ở góc đường	角で	Cô ấy đang đợi ở góc đường. 彼女は角で待っています。
404	ở đèn giao thông	信号で	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. 信号で止まりました。
405	ở ngã tư	交差点に	Quán bar nằm ở ngã tư. バーは交差点にあります。
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	横断歩道	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. あの横断歩道はとても安全です。
407	cách một dãy nhà	1 ブロック先	Bảo tàng cách một dãy nhà. 美術館は1 ブロック先にあります。
408	theo biển báo	標識に従う	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. 安全な場所まで、標識に従ってください。
409	vali	スーツケース	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? もうスーツケースの荷造りはしましたか？
410	nam châm	磁石	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. 小さい磁石はプレゼントです。
411	lược chải tóc	ヘアブラシ	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. 彼女は自分のヘアブラシを見つけれません。
412	cái gối	枕	Cái gối này mềm và ấm. この枕は柔らかくて温かいです。
413	cái chăn	毛布	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. 寒かったら、毛布を持って行ってください。
414	đệm	マットレス	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. 私たちの新しいマットレスは、本当に快適です。
415	rèm	カーテン	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. 暗いので、カーテンを開けてください。
416	mành	ブラインド	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. 私はたいてい夜にブラインドを閉めます。
417	thảm	カーペット	Có bụi ở dưới tấm thảm. カーペットの下にほこりがあります。
418	lọ hoa	花瓶	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. この花瓶は高そうです。
419	cái chổi	ほうき	Căn hộ này có cái chổi không? このアパートにほうきはありますか？
420	giấy vệ sinh	トイレットペーパー	Ôi không, hết giấy vệ sinh rồi! あ、トイレットペーパーがなくなりました。
421	len	羊毛	Con cừu có lớp len dày. その羊は厚い羊毛に覆われています。
422	kim loại	金属	Chúng ta cần gỗ và kim loại. 木材と金属が必要です。

#	ベトナム語	日本語	例文
423	nhựa	プラスチックの	Cô ấy rửa cái bát nhựa. 彼女はプラスチックのボウルを洗います。
424	da	革	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. 新しい革のバッグを買いました。
425	bông	綿	Người nông dân trồng bông. その農家は綿を育てています。
426	lụa	絹	Tấm lụa này rất mềm. この絹はとても柔らかいです。
427	cao su	ゴム	Quả bóng được làm bằng cao su. そのボールはゴムでできています。
428	vải bò	デニム	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. 彼は厚手のデニム生地を買った。
429	gốm	陶器の	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. 彼女は陶器のボウルを洗いました。
430	đá cẩm thạch	大理石	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. 彼らはその白い大理石を切り出した。
431	viên gạch	煉瓦	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. 彼は赤い煉瓦を持っています。
432	thép	鋼鉄	Họ làm các công cụ từ thép. 彼らは鋼鉄で道具を作っています。
433	đằng sau	後ろ	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. あの建物の後ろにあります。
434	trước	前	Cô ấy đang đứng trước tôi. 彼女は私の前にいます。
435	ở giữa	間	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. 公園は二つの家の間にあります。
436	bên cạnh	隣	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. あの店は私の家の隣です。
437	ngược	反対	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. 私たちは反対の方向に行きます。
438	đối diện	向かい	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. 私たちは店の向かいに住んでいます。
439	ngay gần đây	角を曲がったところ	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. 彼女は今、角を曲がったところに住んでいます。
440	về phía	の方へ	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. 子供たちは大きな木の方へ歩きます。
441	qua	過ぎる	Bạn cần đi qua cây cầu. 橋を過ぎる必要があります。
442	ở cuối đường	通りの突き当たり	Tôi sống ở cuối đường. 私は通りの突き当たりに住んでいます。
443	bên trái	左側	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. 彼女は左側に車を止めます。
444	ở bên phải	右側	Họ đang ở bên phải. 右側にあります。
445	phía trên	上	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. 太陽が山の上に出ています。
446	dưới	下	Ngôi làng nằm dưới chân núi. 村は山の下にあります。
447	ở trên	一番上	Cái hộp ở trên. 箱が一番上にあります。

#	ベトナム語	日本語	例文
448	gần	近く	Tôi sống gần con sông. 私は川の近くに住んでいます。
449	ở giữa	真ん中	Anh ấy đứng ở giữa. 彼は真ん中に立っています。
450	bên trong	中	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. 犬は家の中にいます。
451	nơi	場所	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. 私たちは安全な場所を見つけました。
452	cửa hàng	店	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. 私たちはその店で食べ物を買います。
453	nhà	家	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. その家族はあの家に住んでいます。
454	bến xe buýt	バスターミナル	Tôi đợi ở bến xe buýt. 私はバスターミナルで待っています。
455	trung tâm thành phố	都心	Tôi sống gần trung tâm thành phố. 私は都心の近くに住んでいます。
456	trung tâm thương mại	ショッピングモール	Trung tâm thương mại này rất lớn. そのショッピングモールはとても大きいです。
457	đài phun nước	噴水	Đài phun nước đó có nước rất trong. あの噴水は水がとてもきれいです。
458	vòng xoay	ロータリー	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. このロータリーは交通に役立ちます。
459	ngã tư	交差点	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. 私たちは交差点で止まりました。
460	cầu	橋	Mọi người đi bộ qua cầu. 人々は橋を渡ります。
461	đường hầm	トンネル	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. 車がトンネルを通ります。
462	biển báo dừng	一時停止の標識	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. 一時停止の標識を守る必要があります。
463	cầu vượt	歩道橋	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. 家の近くに歩道橋を造りました。
464	hầm chui	地下道	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. 私たちは地下道を歩いて通ります。
465	địa danh	目印	Địa danh đó nằm gần con sông. その目印は川の近くにあります。
466	biển báo giao thông	標識	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. この標識は止まれという意味です。
467	bức tượng	像	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. 彼は美しい像を見ました。
468	đài tưởng niệm	記念碑	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. 彼らは高い記念碑を訪れました。
469	phía bắc	北	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. この町の北はおもしろいです。
470	phía nam	南	Gió thổi từ phía nam. 風は南から吹いています。
471	phía đông	東	Gió thổi từ phía đông. 風は東から吹いています。
472	phía tây	西	Mặt trời lặn ở phía tây. 太陽は西に沈みます。

#	ベトナム語	日本語	例文
473	đông bắc	北東	Ben sống ở khu vực đông bắc. ベンさんは北東の地域に住んでいます。
474	tây bắc	北西	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. その州は北西にあります。
475	đông nam	南東	Anh ấy sống ở vùng đông nam. 彼は南東の地域に住んでいます。
476	tây nam	南西	Họ đã lái xe về phía tây nam. 彼らは南西へ運転しました。
477	quay đầu	Uターン	Đây là chỗ quay đầu. これはUターンです。
478	đường cụt	突き当たり	Con phố đó là đường cụt. あの道は突き当たりです。
479	thang cuốn	エスカレーター	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. エスカレーターで最上階まで行けます。
480	đường dốc	スロープ	Xe lăn cần có đường dốc. 車椅子にはスロープが必要です。
481	thời tiết	天気	Hôm nay thời tiết đẹp quá. 今日はいい天気ですね。
482	nắng	晴れ	Anh ấy thích một ngày nắng. 彼は晴れの日が好きです。
483	nhiều mây	曇り	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. 午後は曇りになると予想されています。
484	mưa	雨	Một ngày mưa có thể rất ẩm cúng. 雨の日は心地よいです。
485	có gió	風が強い	Bên ngoài đang có gió. 外は風が強いです。
486	nóng	熱い	Trà này rất nóng. このお茶はとても熱いです。
487	lạnh	寒い	Gió lạnh thổi vào mùa đông. 冬は寒い風が吹きます。
488	ấm	暖かい	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. 今日はビーチが暖かかったです。
489	mùa xuân	春	Các loài hoa rất thích mùa xuân. 花は春が大好きです。
490	mùa hè	夏	Mùa hè là một mùa rất nóng. 夏はとても暑い季節です。
491	mùa thu	秋	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. 秋は私の一番好きな季節です。
492	mùa đông	冬	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. ここは冬はとても寒いです。
493	mặt trời	太陽	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. 太陽が空に輝いています。
494	mặt trăng	月	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. 明るい月が見えます。
495	ngôi sao	星	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. 明るい星が見えます。
496	bầu trời	空	Chim bay trên bầu trời. 鳥が空を飛んでいます。
497	đám mây	雲	Một đám mây đen che khuất mặt trời. 黒い雲が太陽を隠している。

#	ベトナム語	日本語	例文
498	mưa	雨	Mưa rơi từ trên trời xuống. 空から雨が降っています。
499	gió	風	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. 冷たい風を感じます。
500	cơn bão	嵐	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. 激しい嵐で木々が折れた。
501	cầu vồng	虹	Tôi nhìn thấy một chiếc cầu vồng trên bầu trời. 空に虹が出ています。
502	cái bóng	影	Tôi nhìn thấy một cái bóng tối. 暗い影が見えます。
503	hoàng hôn	夕日	Chúng tôi đã ngắm cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp. 私たちは美しい夕日を眺めました。
504	sấm	雷	Chúng tôi đã nghe thấy tiếng sấm lớn. 大きな雷の音が聞こえました。
505	ô	傘	Cô ấy có một chiếc ô màu đỏ. 彼女は赤い傘を持っています。
506	áo mưa	レインコート	Cái áo mưa này giữ ấm cho tôi. このレインコートは暖かいです。
507	dự báo thời tiết	予報	Tôi xem dự báo thời tiết mỗi ngày. 私は毎日、天気予報を見ます。
508	bóng râm	日陰	Chúng ta cần bóng râm vào một ngày nóng. 暑い日は日陰が必要です。
509	dông	雷雨	Một trận dông mang theo mưa lớn. 雷雨は激しい雨を降らせます。
510	sét	雷	Anh ấy đã nhìn thấy tia sét sáng rực vào tối hôm qua. 彼は昨夜、明るい雷を見ました。
511	sương mù	霧	Họ lái xe qua lớp sương mù dày đặc. 彼らは濃い霧の中を運転しました。
512	tuyết	雪	Đây là tuyết trắng, mới rơi. これは新しくて白い雪です。
513	đá	氷	Chúng tôi cho đá vào đồ uống của mình. 私たちは飲み物に氷を入れます。
514	mưa đá	ひょう	Ngoài kia có nhiều mưa đá quá. 外はひょうがたくさん降っています。
515	trơn	滑りやすい	Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. 彼女は滑りやすい氷の上で転びました。
516	nhiệt độ	気温	Họ kiểm tra nhiệt độ hàng ngày. 彼らは毎日気温を確認します。
517	rừng	森	Một khu rừng đầy cây cối. 森は木でいっぱいです。
518	sông	川	Dòng sông này có nước mát và trong. その川は水が冷たくてきれいです。
519	hồ	湖	Cô ấy bơi trong cái hồ sâu. 彼女は深い湖で泳ぎます。
520	núi	山	Họ đã leo lên ngọn núi cao đó. 彼らは高い山に登りました。
521	thiên nhiên	自然	Peter rất yêu thiên nhiên. ピーターさんは自然が大好きです。
522	bờ biển	海岸	Đây là một bờ biển đẹp. これは美しい海岸です。

#	ベトナム語	日本語	例文
523	đảo	島	Anh ấy sống trên một hòn đảo nhỏ. 彼は小さな島に住んでいます。
524	sa mạc	砂漠	Sa mạc là một nơi rất khô hạn. 砂漠はとても乾燥している場所です。
525	thung lũng	谷	Thung lũng này xanh tươi và rộng lớn. その谷は緑で広いです。
526	thác nước	滝	Họ đã nhìn thấy một thác nước rất đẹp. 彼らは美しい滝を見ました。
527	vách đá	崖	Vách đá đó rất cao. あの崖はとても高いです。
528	đồng cỏ	草原	Cô ấy thích đi dạo trên những đồng cỏ. 彼女は草原を歩くのが好きです。
529	cây	木	Con chó ngủ dưới gốc cây. 犬が木の下で眠っています。
530	hoa	花	Bông hoa đỏ rất đẹp. その赤い花は美しいです。
531	lá	葉	Một chiếc lá rơi từ trên cây xuống. 木から葉が落ちた。
532	cỏ	草	Con bò ăn cỏ. 牛が草を食べています。
533	cây	植物	Cái cây này có lá màu xanh. その植物は緑の葉をしています。
534	hòn đá	岩	Người đàn ông nhấc hòn đá nặng lên. その男は重い岩を持ち上げた。
535	đá	石	Tôi tìm thấy một viên đá nặng. 重い石を見つけました。
536	cành cây	枝	Con chim đậu trên cành cây. 鳥が枝にとまっています。
537	rễ	根	Cây này có một cái rễ dài. この植物には長い根があります。
538	hạt	種	Người nông dân gieo hạt. 農家が種をまきます。
539	bụi cây	茂み	Con chim trốn trong bụi cây. 鳥が茂みの中に隠れています。
540	gỗ	薪	Tôi cần gỗ để đốt lửa. 焚き火のために薪が必要です。
541	thế giới	世界	Thế giới rất rộng lớn. 世界はとても広いです。
542	thành phố	都市	Nhiều người sống ở thành phố. 多くの人々がその都市に住んでいます。
543	đất nước	国	Anh ấy sống ở một đất nước khác. 彼は別の国に住んでいます。
544	thị trấn	町	Chúng tôi sống ở một thị trấn nhỏ. 私たちは小さな町に住んでいます。
545	con đường	道	Con đường này rất dài. この道はとても長いです。
546	đồi	丘	Ngôi nhà nằm trên đồi. その家は丘の上にあります。
547	đất liền	陸	Các thủy thủ đã nhìn thấy đất liền. 船乗りたちは陸が見えた。

#	ベトナム語	日本語	例文
548	không khí	空気	Tôi hít thở không khí trong lành. 私はきれいな空気を吸います。
549	đại dương	海	Cá sống ở đại dương. 魚は海に住んでいます。
550	đất	地面	Người đàn ông ngồi trên đất. その男の人は地面に座っています。
551	vùng	地域	Chúng tôi sống ở một vùng lạnh giá. 私たちは寒い地域に住んでいます。
552	khu vực	エリア	Nhiều người sống ở khu vực này. 多くの人がこのエリアに住んでいます。
553	bãi biển	ビーチ	Tôi thích đi bãi biển. 私はビーチが好きです。
554	biển	海	Biển có màu xanh. 海は青いです。
555	sóng	波	Họ ngắm những con sóng biển. 彼らは海の波を見えています。
556	cát	砂	Cô ấy thích cát ấm và mềm. 彼女は温かくて柔らかい砂が好きです。
557	kem chống nắng	日焼け止め	Tôi dùng kem chống nắng vào những ngày nắng. 私は晴れた日に日焼け止めを使います。
558	ô che nắng bãi biển	ビーチパラソル	Cái ô che nắng bãi biển đó nhiều màu sắc. あのビーチパラソルはカラフルです。
559	dép tông	ビーチサンダル	Đôi dép tông này đi rất thoải mái. このビーチサンダルは履き心地がいいです。
560	đồ bơi	水着	Cô ấy có một bộ đồ bơi mới. 彼女は新しい水着を持っています。
561	quần bơi	水着	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. 水着を忘れないでください。
562	nhân viên cứu hộ	ライフガード	Nhân viên cứu hộ giữ an toàn cho người bơi. ライフガードは泳いでいる人の安全を守ります。
563	thủy triều lên	満潮	Thủy triều lên rất ướt. 満潮はとてもぬれています。
564	bỏng nắng	日焼け	Vết bỏng nắng đó trông khá đau. その日焼けはかなり痛そうです。
565	vé	切符	Cô ấy có một vé tàu. 彼女は電車の切符を持っています。
566	hành lý	荷物	Chúng ta để hành lý ở đâu? 荷物はどこに置きますか？
567	máy bán vé	券売機	Tôi sẽ mua nó ở máy bán vé. 券売機で買います。
568	sân ga	ホーム	Đó là sân ga tàu hỏa. あれは電車のホームです。
569	thời khóa biểu	時刻表	Cô ấy đọc thời khóa biểu. 彼女は時刻表を読みます。
570	xe buýt	バス	Chúng ta có đang đợi xe buýt không? バスを待っていますか？
571	tàu hỏa	電車	Tàu hỏa này rất hiện đại. その電車はとても近代的です。
572	tàu điện	路面電車	Cách nhanh nhất là đi bằng tàu điện. 一番速い方法は路面電車です。

#	ベトナム語	日本語	例文
573	taxi	タクシー	Đi taxi hết bao nhiêu tiền? タクシーはいくらかかりますか？
574	đúng giờ	時間通り	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. 時間通りに到着することは大切です。
575	bị hoãn	遅れる	Chuyến bay đó đã bị hoãn. その便は遅れました。
576	tàu điện ngầm	地下鉄	Tàu điện ngầm chạy dưới lòng đất. 地下鉄は地下を走ります。
577	ô tô	車	Anh ấy vừa mua một chiếc ô tô mới. 彼は新しい車を買いました。
578	xe tải	トラック	Người đàn ông đó lái một chiếc xe tải lớn. その男性は大きなトラックを運転しています。
579	xe đạp	自転車	Tôi đi xe đạp đến trường. 私は自転車で学校に通っています。
580	máy kéo	トラクター	Người nông dân lái một chiếc máy kéo lớn. 農家が大きなトラクターを運転しています。
581	xe máy	バイク	Anh ấy lái một chiếc xe máy nhanh. 彼は速いバイクに乗っています。
582	xe trượt	キックスケーター	Đứa trẻ đang đi xe trượt. その子供はキックスケーターに乗っています。
583	xe tải nhỏ	バン	Anh ấy lái một chiếc xe tải nhỏ. 彼は大きなバンを運転しています。
584	tài xế	運転手	Người tài xế đã dừng xe lại. 運転手は車を止めました。
585	giao thông	交通	Hôm nay giao thông rất chậm. 今日は渋滞がひどいです。
586	bánh xe	車輪	Anh ấy đã sửa cái bánh xe bị hỏng. 彼は壊れた車輪を修理した。
587	chỗ đỗ xe	駐車場	Chúng tôi đã tìm thấy một chỗ đỗ xe. 駐車場が見つかりました。
588	rơ-moóc	トレーラー	Xe tải kéo theo rơ-moóc. トラックがトレーラーを引いています。
589	máy bay	飛行機	Máy bay hạ cánh tại sân bay. 飛行機が空港に着陸します。
590	thuyền	ボート	Tôi nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ. 小さなボートが見えます。
591	tàu	船	Con tàu lớn băng qua đại dương. 大きな船が海を渡ります。
592	trực thăng	ヘリコプター	Chiếc trực thăng bay trên bầu trời. ヘリコプターが空を飛んでいます。
593	tên lửa	ロケット	Tên lửa bay lên bầu trời. ロケットが空へ飛んでいく。
594	tàu vũ trụ	宇宙船	Tàu vũ trụ đã hạ cánh xuống mặt trăng. 宇宙船が月に着陸しました。
595	xe cứu hỏa	消防車	Xe cứu hỏa chở nước. 消防車は水を運んでいます。
596	máy bay phản lực	ジェット機	Chiếc máy bay phản lực bay rất nhanh. そのジェット機はとても速く飛びます。
597	thuyền kayak	カヤック	Cô ấy ngồi trong chiếc thuyền kayak. 彼女はカヤックに座っています。

#	ベトナム語	日本語	例文
598	bè	いかだ	Chúng tôi đã đóng một chiếc bè gỗ. 私たちは木のいかだを作りました。
599	xuồng	カヌー	Anh ấy chèo chiếc xuồng nhỏ. 彼は小さなカヌーを漕いでいる。
600	thuyền buồm	帆船	Gió đẩy chiếc thuyền buồm. 風が帆船を動かします。
601	giá	値段	Bạn có thấy giá không? 値段が見えますか？
602	rè	安い	Anh ấy đã mua đôi giày rẻ. 彼は安い靴を買いました。
603	đắt	高い	Chiếc ô tô đó trông đắt quá. あの車は高そうです。
604	tiền mặt	現金	Tôi nghĩ cô ấy cần một ít tiền mặt. 彼女は現金が必要だと思います。
605	thẻ tín dụng	クレジットカード	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng của mình. 私はクレジットカードで払えます。
606	hóa đơn	レシート	Cho tôi xin hóa đơn được không? レシートをいただけますか？
607	hóa đơn	勘定	Ai sẽ là người thanh toán hóa đơn? 誰がお勘定を払いますか？
608	tiền thừa	お釣り	Tôi đã trả tiền và nhận lại tiền thừa. 支払ってお釣りをもらいました。
609	đồng xu	硬貨	Tôi có một vài đồng xu. 私は硬貨を数枚持っています。
610	tờ tiền	お札	Đó là loại tờ tiền gì vậy? それはどんなお札ですか？
611	Cái này bao nhiêu tiền	これはいくらですか	Cái này bao nhiêu tiền? これはいくらですか？
612	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	カードで払えますか？	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? カードで払えますか？
613	tiền tệ	通貨	Tiền tệ đó rất mạnh. その通貨はとても強いです。
614	tỷ giá hối đoái	為替レート	Tỷ giá hối đoái này thật tồi tệ. この為替レートは最悪です。
615	quầy đổi tiền	両替所	Chúng tôi cần tìm một quầy đổi tiền. 両替所が必要です。
616	hoa hồng	手数料	Bạn có phải trả tiền hoa hồng không? 手数料を払わなければなりませんか？
617	ngoại tệ	外貨	Đó là ngoại tệ. それは外貨です。
618	thanh toán bằng thẻ	カード決済	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. カード決済が通りました。
619	không tiếp xúc	コンタクトレス	Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. これはコンタクトレス決済です。
620	mã PIN	暗証番号	Tôi quên mã PIN của mình rồi. 私は暗証番号を忘れました。
621	phí rút tiền	引き出し手数料	Họ đã trả phí rút tiền. 彼らは引き出し手数料を払いました。
622	hạn mức hàng ngày	1日の限度額	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. 彼女は1日の限度額に達しました。

#	ベトナム語	日本語	例文
623	hoàn tiền	払い戻し	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. 払い戻しを受け取ります。
624	phí dịch vụ	サービス料	Phí dịch vụ đã được bao gồm. サービス料が含まれています。
625	cửa hàng	店	Đây là cửa hàng yêu thích của tôi. これは私の一番好きな店です。
626	thu ngân	レジ係	Cô ấy là nhân viên thu ngân mới. 彼女は新しいレジ係です。
627	hàng	列	Hàng này rất dài. この列はとても長いです。
628	mở	開く	Hôm nay cửa hàng mở cửa. その店は今日、開いています。
629	đóng cửa	閉まる	Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. 残念ながら、薬局は閉まっています。
630	nhân giá	値札	Họ đã nhìn thấy nhân giá. 彼らは値札を見ました。
631	giảm giá	割引	Tôi rất thích các đợt giảm giá của họ. 私はその割引が大好きです。
632	chính sách đổi trả	返品ポリシー	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. この返品ポリシーは公平なようです。
633	bảo hành	保証	Chế độ bảo hành giúp bảo vệ món hàng bạn đã mua. 保証は買ったものを守ります。
634	phòng thử đồ	試着室	Họ đã sử dụng phòng thử đồ. 彼らは試着室を使用しました。
635	xe đẩy hàng	ショッピングカート	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. ショッピングカートが必要です。
636	khách hàng	お客様	Khách hàng luôn luôn đúng. お客様はいつも正しいです。
637	cái bàn	テーブル	Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? このサラダをテーブルに置いてもらえますか？
638	thực đơn	メニュー	Họ có một thực đơn phong phú. メニューが豊富です。
639	đặt chỗ	予約	Chúng tôi có đặt chỗ rồi. 予約をしています。
640	máy chủ	店員	Các máy chủ đang làm việc vất vả. 店員たちは一生懸命働いています。
641	gọi món	注文	Chúng tôi gọi món bây giờ. 私たちは今、注文します。
642	nước	水	Cô ấy uống nước lạnh. 彼女は冷たい水を飲みます。
643	cà phê	コーヒー	Họ uống cà phê đậm. 彼らは濃いコーヒーを飲みます。
644	trà	お茶	Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. 冬の温かいお茶は最高です。
645	bia	ビール	Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. ビールをもう一杯ください。
646	rượu vang	ワイン	Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? このワインをいただけますか？
647	Cho tôi xin hóa đơn	お会計をお願いします	Cho tôi xin hóa đơn. お会計をお願いします。

#	ベトナム語	日本語	例文
648	ngon	おいしい	Cái bánh đó ngon quá! そのパイはおいしいです！
649	món khai vị	前菜	Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. まずは前菜を注文します。
650	món chính	メインコース	Tôi rất thích món chính. 私はメインコースが大好きです。
651	món tráng miệng	デザート	Cô ấy thích món tráng miệng. 彼女はデザートが好きです。
652	món đặc biệt hôm nay	今日のおすすめ	Đó là món đặc biệt hôm nay. それは今日のおすすめです。
653	thực đơn trong ngày	日替わりメニュー	Họ có thực đơn trong ngày. 日替わりメニューがあります。
654	bàn cho hai người	二人用のテーブル	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. 二人用のテーブルが必要です。
655	đặt chỗ dưới tên	～という名前の予約	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. 彼女はスミスという名前で予約しています。
656	nước máy	水道水	Tôi thường uống nước máy. 私はたいてい水道水を飲みます。
657	chia tiền	割り勘にする	Chúng ta có thể chia tiền. 割り勘にできます。
658	trả tiền chung	一緒に払う	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. 私たちは一緒に払います。
659	tiền boa	チップ	Tôi luôn cho tiền boa nhiều. 私はいつもチップをたくさん渡します。
660	thanh toán tại quầy	レジで払う	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? レジで払えますか？
661	kích cỡ	サイズ	Kích cỡ này quá nhỏ. このサイズは小さすぎます。
662	vừa	入る	Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. 彼女はまだ古いジーンズが入ります。
663	quá rộng	大きすぎる	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. このシャツは大きすぎると思います。
664	quá nhỏ	小さすぎる	Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. 残念ですが、この靴は小さすぎます。
665	thử	試着する	Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. 私たちは新しい帽子を試着します。
666	đen	黒い	Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. ベンさんは黒いシャツを着ています。
667	trắng	白い	Cô ấy mặc quần màu trắng. 彼女は白いズボンを履いています。
668	đỏ	赤い	Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? 赤いバラは最高ではありませんか？
669	xanh dương	青	Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? 青が一番好きな色ですか？
670	xanh lá	緑	Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? 緑のドレスにしますか？
671	vàng	黄色い	Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. 彼女は黄色いシャツが好きです。
672	màu	色	Bạn thích màu gì? 何色が好きですか？

#	ベトナム語	日本語	例文
673	màu hồng	ピンク	Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. ピンクの花が見えます。
674	màu tím	紫	Tôi thấy một bông hoa màu tím. 紫の花が見えます。
675	nâu	茶色い	Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. 茶色い犬が見えます。
676	xám	灰色	Con mèo này có màu xám. その猫は灰色です。
677	bằng vàng	金色の	Chiếc nhẫn này bằng vàng. 指輪は金色です。
678	màu bạc	銀色	Chiếc xe ô tô này có màu bạc. 車は銀色です。
679	màu be	ベージュ	Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. 彼女はベージュのシャツを着ています。
680	xanh hải quân	濃紺の	Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. 彼のジャケットは濃紺です。
681	sáng	眩しい	Mặt trời rất sáng. 太陽がとても眩しいです。
682	tái	青白い	Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. 病気の子どもは顔色が青白い。
683	tối	暗い	Căn phòng rất tối. その部屋はとても暗いです。
684	kẻ sọc	しま模様の	Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. 彼はしま模様のシャツを着ています。
685	phòng	部屋	Bạn có hài lòng với phòng của mình không? 部屋は気に入っていますか？
686	cửa	ドア	Cái cửa này cần được thay thế. このドアは交換する必要があります。
687	chìa khóa	鍵	Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. 私は鍵をなくしたと思います。
688	cửa sổ	窓	Cửa sổ rất sạch. 窓はとてもきれいです。
689	ánh sáng	光	Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. この部屋は光がたくさん入ります。
690	công tắc	スイッチ	Công tắc đèn ở trên tường. 電気のスイッチは壁にあります。
691	giường	ベッド	Tôi vẫn cần mua một cái giường. 私はまだベッドを買う必要があります。
692	nhà bếp	台所	Nhà bếp này rất sạch sẽ. この台所はとてもきれいです。
693	nhà vệ sinh	トイレ	Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. 彼女はよくトイレを使います。
694	tắm	シャワー	Họ tắm mỗi ngày. 彼らは毎日シャワーを浴びます。
695	Wi-Fi	ワイファイ	Quán này có Wi-Fi không? このバーにワイファイはありますか？
696	địa chỉ	住所	Địa chỉ của bạn là gì? 住所は何ですか？
697	đau đầu	頭痛	Bị đau đầu thì chẳng bao giờ vui cả. 頭痛は決して楽しくありません。

#	ベトナム語	日本語	例文
698	sốt	熱	Anh ấy bị sốt cao. 彼はひどい熱があります。
699	ho	咳	Cơn ho của tôi mãi không dứt. 私の咳がなかなか治りません。
700	đau họng	のどが痛い	Mary bị đau họng. メアリーさんののどが痛いです。
701	sổ mũi	鼻水	Đó là bị sổ mũi. それは鼻水です。
702	chóng mặt	めまいがする	Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. 私は回った後でめまいがします。
703	ốm	具合が悪い	Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. 彼女は今日、とても具合が悪いです。
704	thuốc	薬	Đừng quên uống thuốc của bạn. 薬を飲むのを忘れないでください。
705	đơn thuốc	処方せん	Đây có phải là đơn thuốc của ông không ạ? こちらはお客様の処方せんですか？
706	bác sĩ	医者	Một bác sĩ giúp đỡ rất nhiều người. 医者はたくさんの人を助けます。
707	hiệu thuốc	薬局	Thỉnh thoảng chúng tôi ghé qua hiệu thuốc. 私たちは時々、薬局に行きます。
708	phòng khám	クリニック	Ông tôi hiện đang ở phòng khám. おじいさんは今、クリニックにいます。
709	thông tin du lịch	観光案内	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. その看板には観光案内が載っています。
710	thư viện	図書館	Thư viện đang đầy người. 図書館は人でいっぱいです。
711	ngân hàng	銀行	Bố vẫn cần phải đến ngân hàng. お父さんはまだ銀行に行く必要があります。
712	thợ làm tóc	美容師	Cô ấy thích người thợ làm tóc này. 彼女はその美容師が好きです。
713	thợ cắt tóc	床屋	Người thợ cắt tóc đó cắt tóc mỗi ngày. あの床屋さんは毎日髪を切ります。
714	tiệm giặt khô	クリーニング屋	Bộ vest này cần phải mang ra tiệm giặt khô. このスーツはクリーニング屋が必要です。
715	tiệm sửa chữa	修理屋	Hôm nay tiệm sửa chữa có mở cửa không? 修理屋は今日、開いていますか？
716	cửa hàng điện thoại di động	携帯電話ショップ	Cô ấy làm việc tại cửa hàng điện thoại di động. 彼女は携帯電話ショップで働いています。
717	dịch vụ chuyển phát nhanh	宅配便	Chúng tôi đã gửi bưu kiện bằng dịch vụ chuyển phát nhanh. 私たちは小包を宅配便で送りました。
718	thuê xe	レンタカー	Chúng tôi đã đặt thuê xe cho cuối tuần này. 私たちは週末のレンタカーを予約しました。
719	chỗ cho thuê xe đạp	レンタサイクル	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. このレンタサイクルは新しそうです。
720	bác sĩ thú y	獣医	Bác sĩ thú y kiểm tra chó của chúng tôi mỗi tháng. 獣医さんは毎月私たちの犬を診ます。
721	làm mất	なくす	Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. 公園で鍵をなくしました。
722	ví	財布	Anh ấy làm mất ví trên xe buýt. 彼はバスで財布をなくしました。

#	ベトナム語	日本語	例文
723	điện thoại	電話	Làm ơn tắt điện thoại của bạn trong giờ học. 授業中は電話の電源を切ってください。
724	thẻ căn cước	身分証明書	Bạn đã tìm thấy thẻ căn cước của mình chưa? 身分証明書は見つかりましたか？
725	cái túi	カバン	Cái túi của cô ấy lúc nào cũng đầy. 彼女のカバンはいつもいっぱいです。
726	báo cáo	報告書	Cô ấy đã viết một bản báo cáo về cuộc họp. 彼女は会議についての報告書を書きました。
727	mô tả	説明	Đây là một bài mô tả tuyệt vời. これは素晴らしい説明です。
728	số điện thoại	連絡先	Tôi cần số điện thoại của bạn. 連絡先が必要です。
729	phòng tìm kiếm đồ thất lạc	忘れ物センター	Cô ấy đã tìm thấy nó ở phòng tìm kiếm đồ thất lạc. 彼女はそれを忘れ物センターで見つけました。
730	chìa khóa	鍵	Hôm qua tôi làm mất chìa khóa của mình. 昨日、鍵をなくしました。
731	trả	返す	Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. 彼女は明日の朝、本を返します。
732	chủ	持ち主	Bạn có biết người chủ không? 持ち主を知っていますか？
733	y tá	看護師	Y tá đã giúp đỡ bệnh nhân. 看護師が患者を助けました。
734	nha sĩ	歯医者	Nha sĩ đã chữa răng cho tôi. 歯医者さんが歯を治してくれました。
735	nhân viên phục vụ	ウェイター	Nhân viên phục vụ đã mang đồ ăn ra cho chúng tôi. ウェイターが料理を運んでくれました。
736	nữ phục vụ	ウェイトレス	Cô nữ phục vụ đã mang thức ăn đến cho chúng tôi. ウェイトレスが料理を運んでくれました。
737	đầu bếp	シェフ	Đầu bếp nấu bữa ăn. シェフが料理を作ります。
738	thợ sửa xe	整備士	Người thợ sửa xe đã sửa chiếc ô tô của tôi. 整備士が私の車を直してくれました。
739	người đưa thư	郵便配達員	Người đưa thư đã mang đến một lá thư. 郵便配達員が手紙を届けてくれました。
740	người dọn dẹp	清掃員	Người dọn dẹp đã lau sàn nhà. 清掃員が床を磨きました。
741	người làm vườn	庭師	Người làm vườn tưới nước cho cây. 庭師が植物に水をやっています。
742	họa sĩ	画家	Người họa sĩ vẽ một bức tranh đẹp. その画家は美しい絵を描きます。
743	thợ may	仕立屋	Người thợ may làm ra những bộ quần áo rất đẹp. その仕立屋は美しい服を作ります。
744	thủ thư	司書	Thủ thư sắp xếp các cuốn sách. 司書が本を整理しています。
745	diễn viên	俳優	Tôi đã thấy người diễn viên nổi tiếng đó. 私はその有名な俳優を見ました。
746	nữ diễn viên	女優	Tôi đã thấy nữ diễn viên nổi tiếng đó. 有名な女優を見ました。
747	họa sĩ	芸術家	Họa sĩ đang vẽ một bức tranh. その芸術家は絵を描いています。

#	ベトナム語	日本語	例文
748	nhhiếp ảnh gia	カメラマン	Nhiếp ảnh gia đã chụp ảnh tôi. カメラマンが私の写真を撮ってくれました。
749	nhà văn	作家	Nhà văn đã viết xong cuốn sách. その作家は本を書き終えた。
750	quản lý	マネージャー	Chúng tôi đã gặp người quản lý mới. 私たちは新しいマネージャーに会いました。
751	luật sư	弁護士	Tôi cần một luật sư giỏi. 腕の良い弁護士が必要です。
752	thư ký	秘書	Thư ký làm việc ở văn phòng. 秘書はオフィスで働いています。
753	nhà báo	ジャーナリスト	Nhà báo viết tin tức. そのジャーナリストはニュースを書いています。
754	trợ lý	助手	Trợ lý của tôi sẽ giúp bạn. 私の助手があなたをお手伝いします。
755	phóng viên	記者	Phóng viên viết tin tức. 記者はニュースを書きます。
756	nhà thiết kế	デザイナー	Nhà thiết kế này tạo ra những bộ quần áo rất đẹp. そのデザイナーは美しい服を作ります。
757	kỹ sư	エンジニア	Kỹ sư đã sửa cái máy đó. そのエンジニアが機械を修理しました。
758	phi công	パイロット	Phi công lái máy bay. パイロットが飛行機を操縦します。
759	nông dân	農家	Người nông dân làm việc trên cánh đồng. その農家は畑で働いています。
760	ngư dân	漁師	Người ngư dân đã bắt được một con cá lớn. 漁師が大きな魚を釣りました。
761	nhà khoa học	科学者	Nhà khoa học đã tìm ra một loại thuốc mới. その科学者は新しい薬を発見しました。
762	lập trình viên	プログラマー	Lập trình viên viết phần mềm. プログラマーがソフトウェアを書きます。
763	cảnh sát	警察官	Người cảnh sát đã bắt được tên trộm. 警察官が泥棒を捕まえました。
764	người lính	軍人	Người lính bảo vệ thành phố. その軍人は街を守っています。
765	giáo sư	教授	Giáo sư đang dạy các sinh viên. 教授が学生たちに教えています。
766	thợ xây	大工	Người thợ xây đang xây ngôi nhà mới. 大工が新しい家を建てています。
767	thợ làm bánh	パン職人	Người thợ làm bánh làm ra những chiếc bánh mì tươi. そのパン職人は焼きたてのパンを作ります。
768	vận động viên	アスリート	Vận động viên chạy rất nhanh. そのアスリートは走るのがとても速いです。
769	lối ra	出口	Xin lỗi, lối ra ở đâu vậy? すみません、出口はどこですか？
770	lối vào	入口	Đây chắc là lối vào. ここが入口のはずです。
771	đẩy	押す	Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. 彼らは赤いドアを押します。
772	kéo	引く	Bạn cần kéo cửa vào. ドアを引く必要があります。

#	ベトナム語	日本語	例文
773	Cấm hút thuốc	禁煙	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. この標識には禁煙と書いてあります。
774	Cấm đỗ xe	駐車禁止	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. ここは駐車禁止です、すみません。
775	hỏng	故障	Cái thang máy đó đang bị hỏng. あのエレベーターは故障しています。
776	chỉ dành cho nhân viên	関係者専用	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. あのスペースは関係者専用です。
777	lối thoát hiểm	非常口	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. どの建物にも非常口があります。
778	thông tin	情報	Chúng tôi cần thêm thông tin. 私たちはもっと情報が必要です。
779	phòng vé	切符売り場	Đó là phòng vé. あれは切符売り場です。
780	Không giẫm lên cỏ	芝生に入らない	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. 芝生に入らないでください。
781	cây ATM	ATM	Cây ATM ở đâu? ATMはどこですか？
782	tài khoản ngân hàng	銀行口座	Cô ấy có một tài khoản ngân hàng. 彼女は銀行口座を持っています。
783	thẻ ngân hàng	キャッシュカード	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. 私たちはいつもキャッシュカードを使います。
784	rút tiền	現金を引き出す	Tôi rút tiền mỗi tuần. 私は毎週現金を引き出します。
785	nộp tiền mặt	現金を預ける	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. ATMで現金を預けます。
786	chuyển tiền	お金を振り込む	Họ chuyển tiền mỗi ngày. 彼らは毎日お金を振り込みます。
787	số dư	残高	Cô ấy kiểm tra số dư tài khoản của mình. 彼女は口座の残高を確認します。
788	sao kê	明細書	Sao kê ngân hàng của bạn đâu? 銀行の明細書はどこですか？
789	phí	手数料	Giao dịch này có mất phí không? この取引には手数料がかかりますか？
790	phí phụ thu	追加料金	Tôi đã trả phí phụ thu rồi. 私はすでに追加料金を支払いました。
791	tài khoản tiết kiệm	預金口座	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. 私たちは預金口座を作りました。
792	két sắt	金庫	Tiền ở trong két sắt. お金は金庫の中にあります。
793	ghế sofa	ソファ	Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. このソファはとても快適です。
794	cái bàn	テーブル	Đây có phải là cái bàn mới không? これは新しいテーブルですか？
795	ghế	椅子	Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. フレッドさんはいつも椅子に座ります。
796	tủ quần áo	洋服ダンス	Tủ quần áo đầy quần áo. 洋服ダンスは服でいっぱいです。
797	kệ	棚	Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. 私は棚を掃除する必要があります。

#	ベトナム語	日本語	例文
798	tủ lạnh	冷蔵庫	Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. 冷蔵庫は食べ物を冷たく保ちます。
799	ngăn đá	冷凍庫	Ngăn đá đã đầy rồi. 冷凍庫がいっぱいです。
800	bếp	コンロ	Anh ấy thường xuyên dùng bếp. 彼はよくコンロを使います。
801	lò nướng	オーブン	Cái lò nướng này rất nóng. このオーブンはとても熱くなります。
802	bồn rửa	流し	Bồn rửa bát đang đầy đĩa. 流しはお皿でいっぱいです。
803	đèn	ランプ	Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. 母は読書にランプを使います。
804	thùng rác	ごみ箱	Daniel đã đổ thùng rác. ダニエルさんはごみ箱を空にしました。
805	đồng hồ	時計	Chiếc đồng hồ chỉ giờ. 時計が時間を指しています。
806	máy tính	パソコン	Tôi dùng máy tính để làm việc. 仕事でパソコンを使います。
807	khung	額縁	Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. 彼は木製の額縁を塗装した。
808	đài phát thanh	ラジオ	Tôi nghe đài phát thanh. 私はラジオを聴きます。
809	máy ảnh	カメラ	Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. 新しいカメラを買いました。
810	lò sưởi	暖炉	Lửa cháy trong lò sưởi. 暖炉で火が燃えています。
811	ghế bành	肘掛け椅子	Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. 彼は肘掛け椅子で休んでいます。
812	tủ bát	食器棚	Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. お皿は食器棚の中にあります。
813	tủ sách	本棚	Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. 彼は新しい本棚を買いました。
814	ngăn kéo	引き出し	Chìa khóa ở trong ngăn kéo. 鍵は引き出しの中にあります。
815	sảnh	廊下	Chúng tôi đã đợi ở sảnh. 私たちは廊下で待ちました。
816	thảm	ラグ	Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. 猫がラグの上で寝ています。
817	phòng khách	居間	Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. これは私たちの古い居間です。
818	phòng ngủ	寝室	Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. 彼らは寝室を青く塗りました。
819	phòng ăn	ダイニングルーム	Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. 私たちはダイニングルームで食べます。
820	hành lang	廊下	Cái hành lang đó rất dài. あの廊下はとても長いです。
821	ban công	バルコニー	Ban công có tầm nhìn ra thành phố. バルコニーからは街の景色が見えます。
822	vườn	庭園	Khu vườn của anh ấy rất đẹp. 彼の庭園はとても美しいです。

#	ベトナム語	日本語	例文
823	sân	庭	Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. 子供たちは庭で遊んでいます。
824	ga ra	ガレージ	Cửa ga ra đóng tự động. ガレージのドアは自動で閉まります。
825	tầng hầm	地下室	Tầng hầm này rất sạch. この地下室はとてもきれいです。
826	trần nhà	天井	Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. 私たちは天井を白く塗りました。
827	mái nhà	屋根	Cái mái nhà đó trông cũ quá. あの屋根は古そうです。
828	tường	壁	Anh ấy sơn bức tường màu xanh. 彼は壁を青く塗りました。
829	sạch	きれい	Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. 彼女はきれいな家を欲しがっています。
830	rửa	洗う	Bây giờ tôi sẽ rửa bát. 今、私は皿を洗います。
831	nấu	料理する	Họ nấu bữa tối mỗi tối. 彼らは毎晩夕食を料理します。
832	đun	沸かす	Bạn đun nước để pha trà. お茶のためにお湯を沸かします。
833	rán	揚げる	Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? よく食べ物を揚げますか？
834	nướng	焼く	Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. 彼女は今日、パンを焼きます。
835	quét	掃く	Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. 私は床をもっと速く掃きます。
836	cây lau nhà	モップ	Người dọn dẹp sử dụng cây lau nhà. 清掃員はモップを使います。
837	hút bụi	掃除機をかける	Chúng tôi hút bụi phòng khách. 私たちはリビングに掃除機をかけます。
838	bụi	ほこり	Cô ấy lau sạch bụi. 彼女はほこりを拭き取ります。
839	tưới	水をやる	Họ tưới vườn hàng tuần. 彼らは毎週庭に水をやります。
840	tắt	消す	Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? 電気を消してくれますか？
841	rót	注ぐ	Cô ấy rót nước vào cốc. 彼女はコップに水を注ぎます。
842	khuấy	かき混ぜる	Tôi khuấy bát súp nóng. 熱いスープをかき混ぜます。
843	chặt	割る	Người đàn ông chặt củi. その男の人は薪を割っています。
844	nhúng	浸す	Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. 彼女は布を水に浸します。
845	bóc	剥く	Cô ấy bóc vỏ quả cam. 彼女はオレンジの皮を剥きます。
846	nạo	おろす	Cô ấy nạo rau củ. 彼女は野菜をおろします。
847	nhiệt	熱	Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa. 火の熱を感じます。

#	ベトナム語	日本語	例文
848	trộn	混ぜる	Tôi trộn muối và nước. 塩と水を混ぜます。
849	phết	塗る	Cô ấy phết bơ lên bánh mì. 彼女はパンにバターを塗る。
850	làm tan	溶かす	Mặt trời làm tan băng. 太陽が氷を溶かします。
851	đo	測る	Tôi đo sợi dây dài. 私はその長いロープを測ります。
852	đổ đầy	満たす	Tôi đổ đầy nước vào cốc. 私はコップを水で満たします。
853	máy giặt	洗濯機	Máy giặt này sạch. この洗濯機はきれいです。
854	máy sấy	乾燥機	Máy sấy đang rất nóng. 乾燥機はとても熱いです。
855	bột giặt	洗剤	Chúng ta cần thêm bột giặt bây giờ. 今、もっと洗剤が必要です。
856	nước xả vải	柔軟剤	Cô ấy luôn dùng nước xả vải. 彼女はいつも柔軟剤を使います。
857	vết bẩn	染み	Bạn bị dính vết bẩn này từ khi nào vậy? この染みはいつきましたか？
858	chất tẩy vết bẩn	シミ抜き	Chất tẩy vết bẩn này hoạt động rất hiệu quả. このシミ抜きはよく効きます。
859	giò đựng quần áo	洗濯かご	Chúng tôi cần một cái giỏ đựng quần áo. 私たちは洗濯かごが必要です。
860	móc treo quần áo	ハンガー	Tôi không tìm thấy cái móc treo quần áo. 私はコートのハンガーが見つかりません。
861	kẹp phơi quần áo	洗濯ばさみ	Bạn có dùng kẹp phơi quần áo không? 洗濯ばさみを使いますか？
862	dây phơi	物干し	Dây phơi này giữ quần áo ướt. この物干しには濡れた洗濯物が掛かっています。
863	cầu là	アイロン台	Cái cầu là đang chắn đường. アイロン台が邪魔です。
864	bàn là	アイロン	Cô ấy dùng bàn là nóng để là quần áo. 彼女は服に熱いアイロンを使います。
865	hỏng	壊れる	Tiếc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. 残念ながら、そのおもちゃは壊れています。
866	sửa	直す	Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. 私たちはここで壊れたものを直します。
867	vòi nước	蛇口	Vòi nước nhà tôi vẫn đang bị rò rỉ. 私たちの蛇口はまだ漏れています。
868	chỗ rò rỉ	漏れ	Họ cuối cùng cũng đang sửa chỗ rò rỉ đó. ようやく漏れを修理しています。
869	ống	パイプ	Tôi có thể nhìn thấy cái ống. パイプが見えます。
870	sửa	修理する	Bạn có biết cách sửa nó không? それを修理する方法を知っていますか？
871	thợ sửa ống nước	水道屋	Hôm nay cô ấy đã gọi thợ sửa ống nước. 彼女は今日、水道屋に電話しました。
872	thợ điện	電気工事士	Họ đã thuê một thợ điện. 彼らは電気工事士を雇いました。

#	ベトナム語	日本語	例文
873	cầu chì	ヒューズ	Cái cầu chì này bảo vệ mạch điện. このヒューズは回路を保護します。
874	bóng đèn	電球	Chúng ta còn bóng đèn nào khác không? 替えの電球はありますか？
875	thay	交換する	Chúng tôi thay lốp xe cũ. 私たちは古いタイヤを交換します。
876	bảo trì	メンテナンス	Họ thực hiện bảo trì định kỳ. 彼らは定期的なメンテナンスをしています。
877	cắt tóc	散髪	Tôi cần cắt tóc sớm. そろそろ散髪が必要です。
878	nước hoa	香水	Cô ấy thích loại nước hoa đó. 彼女はその香水が好きです。
879	dầu gội	シャンプー	Bạn có loại dầu gội nào khác không? 別のシャンプーはありますか？
880	xà phòng	石けん	Bạn nên rửa bằng xà phòng. 石けんで洗ったほうがいいですよ。
881	bàn chải đánh răng	歯ブラシ	Bàn chải đánh răng của bạn bao nhiêu tuổi rồi? あなたの歯ブラシは使い始めてからどのくらいですか？
882	kem đánh răng	歯磨き粉	Đây là loại kem đánh răng tốt nhất. これは一番いい歯磨き粉です。
883	khăn tắm	タオル	Những chiếc khăn tắm sạch đang ở trên kệ. きれいなタオルは棚にあります。
884	dao cạo râu	カミソリ	Tôi dùng một cái dao cạo râu mới mỗi lần. 私は毎回新しいカミソリを使います。
885	cái lược	くし	Cô ấy dùng cái lược hàng ngày. 彼女は毎日くしを使います。
886	gương	鏡	Hôm qua bạn có lau gương không? 昨日、鏡を掃除しましたか？
887	lăn khử mùi	デオドラント	Tôi cần dùng lăn khử mùi mỗi ngày. 私は毎日デオドラントが必要です。
888	sữa tắm	シャワージェル	Sữa tắm này có mùi thơm. このシャワージェルはいい香りがします。
889	đầu	頭	Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. 頭を守ってください。
890	mặt	顔	Bạn rửa mặt mỗi sáng. 毎朝、顔を洗います。
891	bàn chân	足	Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? 足を触ることができますか？
892	mắt	目	Bạn có đôi mắt rất đẹp. あなたは目がきれいです。
893	cánh tay	腕	Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. 彼は昨日腕を折りました。
894	mũi	鼻	Ai có cái mũi to hơn? どちらの方が鼻が大きいですか？
895	miệng	口	Cô ấy cho kẹo vào miệng. 彼女は口に飴を入れました。
896	răng	歯	Họ đánh răng hàng ngày. 彼らは毎日歯を磨きます。
897	tay	手	Rửa tay rất quan trọng. 手を洗うことはとても大切です。

#	ベトナム語	日本語	例文
898	tai	耳	Con vật này có tai không? この動物は耳がありますか？
899	chân	脚	Chân bạn có đau không? 脚が痛いですか？
900	tóc	髪	Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? どのくらいの頻度で髪をとかしますか？
901	cơ thể	体	Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. その男の人は体が丈夫だ。
902	cười	微笑む	Đứa trẻ cười với tôi. その子供は私に微笑んでいます。
903	lưng	背中	Anh ấy chạm vào lưng tôi. 彼は私の背中に触れた。
904	cổ	首	Cô ấy chạm vào cổ mình. 彼女は自分の首に手を当てた。
905	vai	肩	Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. 医者は私の肩に触れた。
906	dạ dày	お腹	Tôi bị đau dạ dày. お腹が痛いです。
907	ngực	胸	Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. 彼は胸に痛みを感じた。
908	môi	唇	Cậu bé chạm vào môi mình. その男の子は自分の唇に触れた。
909	lưỡi	舌	Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. 熱いスープで舌を火傷した。
910	cổ họng	のど	Cổ họng tôi bị khô quá. のどがとても渴いています。
911	ria	口髭	Bố tôi có ria. 父は口髭を生やしています。
912	râu	あごひげ	Người đàn ông đó có bộ râu dài. その男性は長いあごひげを生やしています。
913	ngón tay	指	Em bé đã nắm lấy ngón tay của tôi. 赤ちゃんが私の指を握った。
914	ngón cái	親指	Anh ấy chỉ bằng ngón cái của mình. 彼は親指で指し示した。
915	ngón chân	足の指	Tôi bị đau ngón chân. 足の指を痛めました。
916	đầu gối	膝	Anh ấy gập đầu gối phải lại. 彼は右の膝を曲げた。
917	khủy tay	肘	Bác sĩ đã kiểm tra khuỷu tay của tôi. 医者は私の肘を診察した。
918	cổ tay	手首	Tôi bị đau cổ tay. 手首を痛めました。
919	cổ chân	足首	Cô ấy bị đau cổ chân. 彼女は足首を痛めました。
920	lòng bàn tay	手のひら	Cô ấy mở lòng bàn tay ra. 彼女は手のひらを開いた。
921	gót chân	かかと	Con chó đã cắn vào gót chân tôi. 犬が私のかかとを噛みました。
922	hông	股関節	Tôi bị đau hông trái. 左の股関節が痛いです。

#	ベトナム語	日本語	例文
923	eo	腰	Anh ấy buộc một sợi dây quanh eo mình. 彼は腰に縄を巻いた。
924	cơ	筋肉	Cơ chân tôi bị đau. 足の筋肉が痛いです。
925	bài tập	エクササイズ	Đây là một bài tập thể dục tuyệt vời. これは素晴らしいフィットネスのエクササイズです。
926	phòng tập gym	ジム	Bạn có hay đi phòng tập gym không? ジムに行きますか？
927	tập thể dục	運動	Tập thể dục thường xuyên giúp bạn khỏe mạnh. 定期的な運動は健康を保ちます。
928	khởi động	ウォーミングアップする	Việc này giúp khởi động các cơ. これは筋肉をウォーミングアップするのに役立ちます。
929	vươn vai	ストレッチする	Tôi vươn vai mỗi sáng. 私は毎朝ストレッチします。
930	chạy	走る	Họ chạy rất nhanh. 彼らはとても速く走ります。
931	đi bộ	歩く	Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. 彼女は夕方に歩くのが好きです。
932	tập tạ	ウエイトを持ち上げる	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. ウエイトを持ち上げると筋肉が大きくなります。
933	yoga	ヨガ	Yoga rất thư giãn. ヨガはとても落ち着きます。
934	hít thở	呼吸	Chúng tôi tập hít thở sâu. 私たちは深く呼吸する練習をします。
935	giữ dáng	健康を維持する	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. 私は走ることで健康を維持しています。
936	ngày nghỉ	休日	Cô ấy cần một ngày nghỉ. 彼女は休日が必要です。
937	đi chơi	出かける	Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. 私たちはたいてい金曜日に出かけます。
938	hộp đêm	ナイトクラブ	Hộp đêm chật kín người sau nửa đêm. ナイトクラブは夜中を過ぎると満員です。
939	quán bar	バー	Lát nữa chúng ta gặp nhau ở quán bar nhé. 後でバーで会いましょう。
940	thuốc lá	たばこ	Anh ấy đang ở ngoài, hút một điếu thuốc lá. 彼は外で、たばこを吸っています。
941	gạt tàn	灰皿	Bạn hãy dùng gạt tàn nhé. 灰皿を使ってください。
942	bật lửa	ライター	Bạn có bật lửa không? ライターを持っていますか？
943	đồ uống có cồn	お酒	Cô ấy không uống đồ uống có cồn thường xuyên lắm. 彼女はあまりお酒を飲みません。
944	cái mở bìa	栓抜き	Chúng ta cần cái mở bìa cho việc này. これには栓抜きが必要です。
945	nhảy	踊る	Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. 私の友達はいつも踊りたがっています。
946	say	酔う	Anh ấy say nên đi bộ về nhà. 彼は酔っているので、歩いて家に帰ります。
947	túi xách	ハンドバッグ	Điện thoại của cô ấy ở trong chiếc túi xách màu đỏ. 彼女の携帯は赤いハンドバッグの中にあります。

#	ベトナム語	日本語	例文
948	ca sĩ	歌手	Ca sĩ tối nay hát rất tuyệt. 今夜の歌手は最高でした。
949	hắt hơi	くしゃみ	Cái hắt hơi đó to thật đấy. そのくしゃみはとても大きかったです。
950	đau cơ	筋肉痛	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. トレーニングで筋肉痛になりました。
951	chuột rút	つる	Bị chuột rút chân là tệ nhất. 足がつるのは最悪です。
952	đau cổ	首のこり	Làm sao để chữa đau cổ đây? この首のこりはどうすれば治りますか？
953	vết bầm	あざ	Tôi có một vết bầm lớn. 大きなあざがあります。
954	đau bụng	腹痛	Hôm qua tôi bị đau bụng. 昨日は腹痛になりました。
955	đau răng	歯痛	Đó là một cơn đau răng tồi tệ. それはひどい歯痛ですね。
956	đau lưng	腰痛	Hôm nay bà bị đau lưng. おばあちゃんは今日、腰痛です。
957	đau tai	耳の痛み	Anh ấy đang bị đau tai. 彼は今、耳の痛みがあります。
958	sự kiệt sức	疲労	Công việc của bạn có thể gây ra sự kiệt sức. 仕事は疲労の原因になることがあります。
959	dị ứng	アレルギー	Chứng dị ứng của tôi tệ nhất là vào mùa xuân. 私のアレルギーは春が一番ひどいです。
960	Ở đây đau quá	ここが痛いです	Ở đây đau quá. ここが痛いです。
961	khóc	泣く	Đứa trẻ buồn đang khóc. 悲しんでいる子供が泣いています。
962	rụng	落ちる	Quả rụng từ trên cây xuống. 果物が木から落ちます。
963	ốm	具合が悪い	Đứa trẻ đang rất ốm. その子は具合がとても悪いです。
964	khỏe	元気	Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. 今日は元気です。
965	cắt	切る	Cô ấy cắt bánh mì. 彼女はパンを切ります。
966	băng	包帯	Anh ấy băng vết thương lại. 彼は傷口に包帯を巻いた。
967	cháy	燃える	Gỗ khô cháy rất nhanh. 乾いた薪はすぐに燃えます。
968	cào	引っ掻く	Con mèo đã cào vào tay tôi. 猫が私の腕を引っ掻きました。
969	va	ぶつける	Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. 頭をぶつけました。
970	vết sẹo	傷跡	Anh ấy chạm vào vết sẹo cũ. 彼は古い傷跡に触れた。
971	khỏi	回復する	Anh ấy đã khỏi bệnh. 彼は病気から回復しました。
972	lành	治る	Vết thương sâu đó sẽ lành. その深い傷は治ります。

#	ベトナム語	日本語	例文
973	mất điện	停電	May mắn thay, vụ mất điện chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. 幸いなことに、停電は短かったです。
974	cắm	プラグ	Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. 彼はノートパソコンの充電器のプラグを差し込むのを忘れました。
975	ổ cắm	コンセント	Cô ấy cắm điện thoại vào ổ cắm trên tường. 彼女はスマホを壁のコンセントに差し込みました。
976	dây nối	延長コード	Dây nối này dài. この延長コードは長いです。
977	ổ cắm điện	電源タップ	Cô ấy đã cắm máy tính vào ổ cắm điện. 彼女はコンピューターを電源タップに繋ぎました。
978	phích cắm chuyển đổi	変換プラグ	Bạn cần một cái phích cắm chuyển đổi. 変換プラグが必要です。
979	hộp cầu chì	ヒューズボックス	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. ヒューズボックスが壊れています。
980	cầu dao	ブレーカー	Cầu dao bị ngắt trong cơn bão. 嵐の間にブレーカーが落ちました。
981	điện áp	電圧	Điện áp này có vẻ rất thấp. この電圧はとても低いようです。
982	pin	電池	Pin cung cấp năng lượng cho đèn pin. 電池が懐中電灯を動かします。
983	hết pin	バッテリー切れ	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. バッテリー切れなので、充電する必要があります。
984	thay pin	電池を交換する	Bạn thường xuyên thay pin. よく電池を交換します。
985	điện	電気	Chúng ta cần điện để có ánh sáng. 明かりのために電気が必要です。
986	ga	ガス	Mùi ga tràn ngập căn bếp. ガスのにおいが台所に広がりました。
987	hạn chót	支払期限	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. 請求書の支払期限を確認してください。
988	hệ thống sưởi	暖房	Bạn có thể bật hệ thống sưởi lên không? 暖房をつけてもらえますか？
989	internet	インターネット	Họ sử dụng internet hàng ngày. 彼らは毎日インターネットを使います。
990	hóa đơn	請求書	Ngày đến hạn của hóa đơn tiền nước là bao giờ? 水道の請求書の支払い期限はいつですか？
991	kỹ thuật viên	技術者	Một kỹ thuật viên đã đến để kiểm tra đường dây. 技術者が回線の点検に来ました。
992	nhà cung cấp	供給会社	Nhà cung cấp đã gửi một bản hợp đồng mới. 供給会社が新しい契約書を送りました。
993	hợp đồng	契約	Hợp đồng đã hết hạn. 契約が切れました。
994	nhà cung cấp	プロバイダー	Tôi đã đổi nhà cung cấp internet của mình. 私はインターネットのプロバイダーを変えました。
995	số tài khoản	口座番号	Số tài khoản của tôi là gì? 私の口座番号は何ですか？
996	dịch vụ khách hàng	カスタマーサービス	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. 私たちは素晴らしいカスタマーサービスを提供しています。
997	tờ khai	用紙	Anh ấy cần một tờ khai đã in. 彼は印刷された用紙が必要です。

#	ベトナム語	日本語	例文
998	chữ ký	署名	Chữ ký của tôi có đủ không? 私の署名だけで十分ですか？
999	hộ chiếu	パスポート	Bạn có làm mất hộ chiếu không? パスポートをなくしましたか？
1000	thị thực	ビザ	Đất nước đó yêu cầu thị thực. その国はビザが必要です。